TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ- ST
Ngày 22/6/2018
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quốc Huy

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Bình

2. Bà Trịnh Thị Kim Phương

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Nam Hải – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST– HNGĐ ngày 23/3/2018 về việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐST- HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Minh N, sinh năm 1986.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 2, ngách 10, ngõ 31, đường C Đ, khu phố A Đ, phường H N, Tp HY, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ nơi làm việc: Gyeonggi, Hwaseong, Mado, Cheong Wonsandan 1 Gil 17, KOREA (Hàn Quốc), (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1990.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 2, ngách 10, ngõ 31, đường C Đ, khu phố A Đ, phường H N, Tp HY, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ nơi làm việc: Incheon, Seogu, Geomdan, 10-93 Beongil 19, KOREA (Hàn Quốc), (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Minh N trình bày: Anh và chị Trần Thị H tự quen biết, tìm hiểu nhau từ năm 2010 và tiến tới hôn nhân vào tháng tháng 9/2013 (âm lịch). Đăng

ký kết hôn tại UBND phường H N ngày 08/10/2013 và tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương. Sau khi cưới chị H về ngay nhà anh N làm ăn chung sống và chuyển khẩu về nhà chồng.

Tại thời điểm kết hôn anh N đang đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và xin nghỉ phép về quê cưới vợ. Chị H làm công nhân công ty Samsung tại tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới khoảng 01 tháng anh N trở lại Hàn Quốc làm việc, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau, động viên nhau cùng phấn đấu làm việc. Ngày 18/10/2015 anh N hết hạn hợp đồng trở về nước và chuyển lên sinh sống cùng vợ ở Thái Nguyên. Vợ chồng bàn bạc thống nhất cả hai tiếp tục xin đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc.

Tháng 4/2016 chị H sang Hàn Quốc lao động, đến tháng 7/2016 anh N cũng sang Hàn Quốc lao động. Từ khi sang Hàn Quốc đến nay, mỗi vợ chồng làm việc ở một công ty, ở 2 tỉnh khác nhau, mỗi lần đến thăm nhau mất khoảng 2 giờ đi ô tô. Do khoảng cách về địa lý và công việc bận rộn nên từ khi sang Hàn Quốc đến nay vợ chồng mới gặp nhau 3 lần và việc liên lạc với nhau cũng thưa dần, dẫn đến tình cảm vợ chồng bị phai nhạt, không còn sự yêu thương, quan tâm đến nhau nữa nên đã cùng ký đơn thuận tình ly hôn. Tháng 3/2018 anh N xin nghỉ phép trở về Việt Nam để nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn. Tháng 5/2018 anh N trở lại Hàn Quốc làm việc và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho chị Trần Thị H. Ngày 02/4/2018 chị Trần Thị H có đơn trình bày về quan hệ hôn nhân và quá trình chung sống của vợ chồng giống như anh N đã trình bày ở trên. Đồng thời, chị H xác định từ khi vợ chồng cùng đi Hàn Quốc làm việc đến nay, mỗi người ở một nơi nên tình cảm vợ chồng bị phai nhạt, cả hai cùng nhận thấy không còn tình cảm gì với nhau nữa nên chị H nhất trí ly hôn với anh N và xin xét xử vắng mặt. Đơn của chị H có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc.

Về con chung: Cả anh N và chị H đều xác nhận vợ chồng không có con chung. Về tài sản, công nợ: anh N và chị H trình bày, vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của đại diện hai gia đình anh N và chị H thể hiện như sau:

Bà Nguyễn Thị T là mẹ anh của N cung cấp: Kể từ khi chị H và anh N cùng sang Hàn Quốc làm việc, chị H không liên lạc gì với bố mẹ chồng. Qua tìm hiểu gia đình được biết từ khi vợ chồng sang Hàn Quốc không ở cùng nhau, tình cảm lạnh nhạt nên cả hai đều quyết định ly hôn để ổn định cuộc sống. Quan điểm của gia đình tôn trọng quyết định của hai người.

Bà Lều Thị T là mẹ đẻ của chị H cung cấp: Chị H kết hôn với anh N từ năm 2013 nhưng vợ chồng thường sống xa nhau, đến nay chưa có con chung. Tháng 3/2018 anh N về Việt nam có đến báo cáo với gia đình về việc vợ chồng muốn giải quyết ly hôn. Gia đình đã gọi điện hỏi ý kiến chị H và chị H cũng

nhất trí nhưng do chị H bận không về được nên chỉ có mình anh N về nước để nộp thủ tục ly hôn. Quan điểm của gia đình cũng tôn trọng quyền quyết định của hai anh chị.

Tại phiên tòa cả anh N và chị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Minh N, xử cho anh Trần Minh N và chị Trần Thị H ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Trần Minh N và chị Trần Thị H cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay cả hai anh chị đều đang làm việc và sinh sống tại Hàn Quốc. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

[2] Anh Trần Minh N và chị Trần Thị H kết hôn tự N, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường H N, thành phố Hưng Yên ngày 08/10/2013. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị H là hợp pháp. Nay anh N có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 để giải quyết theo thủ tục chung.

[3] Theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn và đại diện hai gia đình xác định, thời gian anh N và chị H chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khi cả hai cùng sang Hàn Quốc làm việc vào tháng 7/2016 thì tình cảm vợ chồng bắt đầu có sự rạn nứt. Nguyên nhân do vợ chồng mỗi người làm việc một nơi và ở cách xa nhau nên không có điều kiện quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau. Tháng 3/2018 anh N và chị H đã ký đơn thuận tình ly hôn nhưng do chỉ có mình anh N về nước làm thủ tục ly hôn, còn chị H không về được nên anh N đã làm đơn xin ly hôn theo yêu cầu của một bên. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, anh N và chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn để giải phóng cho nhau. Đơn trình bày của chị H có chứng thực của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc nên là nguồn chứng cứ hợp pháp.

Xét thấy, việc anh N và chị H cùng có quan điểm nhất trí ly hôn là tự N, không có dấu hiệu bị ép buộc hay lừa dối, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần giải quyết cho anh N và chị H ly hôn để các bên sớm ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định của Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

[4] Về con chung: Anh N và chị H trình bày vợ chồng không có con chung nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Anh N và chị H đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Trần Minh N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Minh N và chị Trần Thị H ly hôn.

2- Về con chung: Không có con chung.

3- Tài sản và công nợ: Không đặt ra để xem xét, giải quyết.

4- Về án phí: Anh Trần Minh N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000108 ngày 23/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Anh Trần Minh N đã nộp đủ án phí ly hôn.

5- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

Lê Quốc Huy